

# MỞ ĐẦU

## 1. Lý do chọn đề tài

Ngày 11/01/2007 VN chính thức trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới WTO và bắt đầu lộ trình cam kết GATS, mà giáo dục là 1 trong 12 ngành dịch vụ được điều chỉnh bởi GATS mà Việt Nam có cam kết. Sự kiện này không chỉ mang lại nhiều cơ hội mà còn đặt ra cho GDDH Việt Nam không ít thách thức để hội nhập.

Để từng bước hội nhập quốc tế về GDDH, Việt Nam đã có những chính sách phù hợp như: nhập chương trình, sách giáo khoa, gửi cán bộ, học sinh ra nước ngoài học tập, mở các cơ sở GDDH của nước ngoài tại Việt Nam... Nhưng quá trình thực thi đã bộc lộ nhiều hạn chế và bất cập đòi hỏi phải có những nghiên cứu chuyên sâu nhằm hoàn thiện những chính sách phù hợp với tiến trình HNQT về GDDH của Việt Nam. Từ những lý do trên tôi đã chọn đề tài nghiên cứu của luận án tiến sỹ là *“Chính sách nhập khẩu dịch vụ GDDH trong thời kỳ HNQT ở Việt Nam”*.

## 2. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn, luận án đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách NKDV GDDH của Việt Nam đáp ứng yêu cầu HNQT.

## 3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

### 3.1. Khách thể nghiên cứu

Hoạt động NKDV GDDH trong thời kỳ HNQT của Việt Nam.

### 3.2. Đối tượng nghiên cứu

Chính sách NKDV GDDH của Việt Nam.

## 4. Giả thuyết khoa học

Việt Nam đã ban hành và thực thi chính sách NKDV GDDH, tuy nhiên, các chính sách này còn một số mặt hạn chế nên chưa đáp ứng được yêu cầu HNQT. Nếu vận dụng các phương thức cung cấp DV được quy định trong Hiệp định GATS và kinh nghiệm các quốc gia, sẽ đề xuất giải pháp hoàn thiện các chính sách NKDV GDDH, đảm bảo tính cần thiết, khả thi góp phần nâng cao chất lượng GDDH trong thời kỳ HNQT.

## 5. Nội dung và phạm vi nghiên cứu

### 5.1. Nội dung nghiên cứu

- Cơ sở lý luận về chính sách NKDV GDDH trong thời kỳ HNQT.
- Kinh nghiệm của một số nước về chính sách NKDV GDDH, bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.
- Thực trạng hoạt động NKDV GDDH và chính sách NKDV GDDH ở Việt Nam sau khi gia nhập WTO.
- Đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách NKDV GDDH trong thời kỳ HNQT ở Việt Nam.
- Khảo nghiệm, thăm dò sự cần thiết, tính khả thi một số giải pháp và thử nghiệm một giải pháp được đề xuất trong khuôn khổ luận án.

### 5.2. Phạm vi nghiên cứu

- Trong khuôn khổ của một luận án tiến sỹ, đề tài chỉ tập trung nghiên cứu các chính sách cấp quốc gia, đồng thời xem xét việc thực hiện chính sách này ở cấp trường (cấp cơ sở) về nhập khẩu DV GDDH.
- Chính sách NKDV GDDH được tiếp cận theo 4 phương thức: cung cấp qua biên giới; tiêu dùng ở nước ngoài; hiện diện thương mại; hiện diện thể nhân.

- Đề tài chỉ tập trung nghiên cứu thực trạng tổ chức, thực hiện và tác động của các chính sách NKDV GDDH từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

- Nghiên cứu khảo nghiệm sự cần thiết và khả thi một số CS NKDV GDDH tại một số trường ĐH công lập ở Việt Nam; Tổ chức thử nghiệm một giải pháp đã đề xuất.

## **6. Phương pháp tiếp cận và phương pháp nghiên cứu**

### **6.1. Phương pháp tiếp cận**

Luận án dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử và duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, QLGD trong thời kỳ HNQT. Các tiếp cận của luận án là: Tiếp cận lịch sử - logic; Tiếp cận thị trường; Tiếp cận hội nhập và toàn cầu hóa; Tiếp cận thực tiễn; Tiếp cận phân tích chính sách.

### **6.2. Phương pháp nghiên cứu**

Để thực hiện mục tiêu và các nhiệm vụ trên, các phương pháp nghiên cứu sau đây được sử dụng:

*Nhóm các phương pháp nghiên cứu lý luận:* Nghiên cứu các tài liệu, văn kiện của Đảng, Chính phủ về các chính sách NKDV GDDH. Phân tích, những tư liệu khoa học về chính sách NKDV GDDH để xây dựng khung lý thuyết NKDV GDDH thời kỳ đầy mạnh CNH, HĐH và HNQT.

*Nhóm các phương pháp nghiên cứu thực tiễn:* Phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi; Phương pháp chuyên gia; Phương pháp nghiên cứu điển hình; Phương pháp tổng kết kinh nghiệm thực tiễn; Phương pháp thống kê; Phương pháp kiểm chứng và thử nghiệm.

## **7. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Tổng quan các chính sách về NKDV GDDH của Việt Nam bắt đầu từ thời kỳ đổi mới đến thời điểm hiện nay, trong đó chủ yếu là giai đoạn sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Đồng thời, luận án nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước về NKDV GDDH điển hình là Hàn Quốc, Ấn Độ, Singapore và Trung Quốc.

- Đánh giá thực trạng CS NKDV GDDH của Việt Nam theo 4 phương thức: cung cấp qua biên giới; tiêu dùng ở nước ngoài; hiện diện thương mại; hiện diện thể nhân.

- Đề xuất các giải pháp hoàn thiện CS NKDV GDDH có hiệu quả, chất lượng, phục vụ cho mục tiêu hội nhập; Tổ chức thử nghiệm một giải pháp đã đề xuất.

## **8. Luận điểm bảo vệ**

- Chính sách NKDV GDDH chỉ phù hợp với tiến trình HNQT khi việc ban hành và thực thi cần phải tuân theo những quy luật của KTTT và những điều khoản quy định trong Hiệp định GATS.

- Hoạt động NKDV GDDH chỉ được cải thiện và phù hợp với sự phát triển của giáo dục và tiến trình HNQT khi nó được tuân thủ theo khung đánh giá chính sách phù hợp.

- Chính sách NKDV GDDH phải đảm bảo tính đồng bộ, khả thi, cần thiết.

## **9. Nơi thực hiện đề tài nghiên cứu**

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.

## **10. Những đóng góp mới của luận án**

- *Về lý luận:* Luận án đã hệ thống hóa và làm phong phú thêm những vấn đề lý luận về chính sách NKDV GDDH trong bối cảnh HNQT. Làm rõ đặc tính của DV GDDH; xây dựng khung lý thuyết đánh giá CS NKDV GDDH với Hệ thống tiêu chuẩn, thang, chỉ số và quy trình đánh giá gồm 4 tiêu chuẩn, 11 tiêu chí và 42 chỉ số.

- *Về thực tiễn*: Dựa trên khung lý thuyết, phân tích đánh giá toàn diện thực trạng các chính sách NKDV GDDH của Việt Nam; phân tích làm rõ những điểm phù hợp và chưa phù hợp của các chính sách này và đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách NKDV GDDH nước ta.

- *Về các đề xuất và kiến nghị*: Luận án đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện các chính sách NKDV GDDH Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả, CLĐT NNL và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người học trong thời kỳ HNQT.

### **11. Bộ cục của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung chính của luận án được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về chính sách NKDV GDDH trong thời kỳ HNQT.

Chương 2: Cơ sở thực tiễn về chính sách NKDV GDDH.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện CS NKDV GDDH Việt Nam trong thời kỳ HNQT.

## Chương 1

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH NHẬP KHẨU DỊCH VỤ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

### 1.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

#### 1.1.1. Nghiên cứu về GDDH trong thời kỳ HNQT

Ở nước ngoài: Các công trình nghiên cứu đề cập đến: thách thức hiện tại đối với GDDH và SDH; mô tả GATS tác động đến những vấn đề của GDDH tại các nước đang phát triển ở châu Á và những điểm chính trong việc hoạch định CS GDDH và CS của các nước NK trong thời kỳ HTQT.

Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về quyền tự chủ và trách nhiệm XH trong các trường ĐH, đồng thời cũng đã đề cập đến sự phát triển GDDH VN sau khi gia nhập WTO, chỉ ra thực trạng QLNN về GDDH Việt Nam.

#### 1.1.2. Nghiên cứu về chính sách và chính sách GDDH

Ở nước ngoài: Các công trình nghiên cứu về CS; các xu hướng và vấn đề trong GDDH và GDDH xuyên biên giới đồng thời đưa ra “Hướng dẫn thực hiện GATS về GD xuyên biên giới”.

Ở Việt Nam: Các công trình nghiên cứu về chiến lược và dự báo GD; đã chỉ ra cần phải ưu tiên cho lĩnh vực KHCCN nhưng chưa đưa ra những CS ưu tiên nào cụ thể cho vấn đề này.

#### 1.1.3. Nghiên cứu về chính sách XNK DV GDDH

Ở nước ngoài: Các công trình nghiên cứu đã đưa ra một số cảnh báo đối với các nước tiếp nhận GDDH và trong HTQT phải có những CS nhanh nhạy, sắc bén với thị trường. Đặc biệt có Hiệp ước Bologna nghiên cứu CS hợp tác quốc tế về GDDH.

Ở Việt Nam: Công trình nghiên cứu đã bàn đến các CS, chiến lược và kế hoạch trong QLGD; một số CS quản lý XNK GDDH và bài học kinh nghiệm của một số quốc gia; chỉ ra thực trạng của hoạt động XNK DV GDDH của Việt Nam và đề xuất một số giải pháp phát triển GDDH; bàn luận đến vấn đề KTTT và GD trong khuôn khổ WTO, đưa ra CS và chiến lược phát triển GD; đặc biệt có nghiên cứu phân tích đánh giá CS HTQT về ĐT nhân lực SDH của VN theo quan điểm hội nhập và phát triển NNL, KT – XH.

*Từ các nghiên cứu trên, có thể rút ra một số nhận xét sau:*

Đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống các CS NKDV GDDH, về các nhân tố ảnh hưởng, các điều kiện, cơ sở pháp lý xây dựng và hoàn thiện CS NKDV GDDH nâng cao CLĐT, góp phần phát triển NNL chất lượng cao đáp ứng yêu cầu HNQT.

Trong thời kỳ HNQT, NNL có trình độ cao được coi là chìa khóa vạn năng của mỗi quốc gia trong phát triển bền vững. Nếu GDDH biết tận dụng các thế mạnh của quá trình hội nhập sẽ nhanh chóng đạt thành công trên mọi lĩnh vực. Tuy nhiên cần lưu ý: Hội nhập sẽ tạo nhiều cơ hội, nhưng cũng đặt ra không ít những thách thức đối với mỗi quốc gia đặc biệt là các quốc gia đang phát triển.

Vì vậy, các nước đang phát triển phải chuẩn bị những CS hữu hiệu nhằm lợi dụng quá trình TCH và HNQT này. Nếu không có thể sẽ rơi vào bẫy của các quốc gia lớn, các quốc gia phát triển.

Việc nghiên cứu hoàn thiện CS NKDV GDDH của Việt Nam trong thời kỳ HNQT để tạo NNL chất lượng cao đáp ứng yêu cầu HNQT, là hết sức cần thiết.

## **1.2. Chính sách và đánh giá chính sách**

### **1.2.1. Khái niệm chính sách**

#### *1.2.1.1. Khái niệm*

Chính sách là cụ thể hóa cách thức thực hiện các chủ trương, đường lối của nhà nước cầm quyền về một vấn đề cụ thể trong một thời gian nhất định.

#### *1.2.1.2. Phân loại chính sách*

Tùy theo mục tiêu, đối tượng tác động của CS, nội dung can thiệp của CS, thời gian có hiệu lực và cấp ban hành CS...và cả những lợi ích của mỗi CS mang lại cho con người, có thể phân chia: Theo cấp ban hành CS, có CS cấp quốc gia, CS cấp ngành, CS cấp địa phương theo đối tượng hưởng thụ; phân loại theo lĩnh vực liên quan.

#### *1.2.1.3. Chính sách công*

Từ việc xem xét, phân tích, và tiếp cận khác nhau của một số học giả nước ngoài, có thể tóm lược các đặc trưng cơ bản của CS công sau: Người ban hành CS công là nhà nước (hoặc cơ quan do nhà nước chỉ định) nhưng người thực hiện CS công không nhất thiết là cơ quan nhà nước, mà bao hàm cả tư nhân. CS công là những quyết định hành động, và bao gồm nhiều quyết định liên quan.

#### *1.2.1.4. Chu trình chính sách*

Có 03 bước công việc cho một chu trình đó là: Hoạch định, thực thi và đánh giá.

## **1.2.2. Đánh giá chính sách**

### *1.2.2.1. Khái niệm đánh giá*

Đánh giá là việc xem xét, rà soát một cách có hệ thống và khách quan về kế hoạch, chương trình, dự án đang triển khai hoặc đã hoàn thành; làm rõ việc tuân thủ, thực hiện trách nhiệm giải trình về những khó khăn nhằm tìm biện pháp khắc phục hoặc phòng ngừa. Đánh giá là một phần trọng yếu của công tác quản trị quốc gia nhằm cải thiện tính minh bạch, trách nhiệm ra quyết định được thông tin đầy đủ. Do đó, đánh giá cũng là công cụ cho cải cách khu vực công.

### *1.2.2.2. Mục đích của đánh giá*

Đánh giá nhằm vào 7 mục đích sau: Đánh giá, kiểm tra định kỳ; phân tích và làm rõ sự tương quan giữa kết quả đạt được trên thực tế so với mục tiêu đã nêu trong văn bản được cấp có thẩm quyền phê duyệt; xác định các vấn đề và những vướng mắc nảy sinh để khuyến nghị các hướng khắc phục, giải quyết, phòng ngừa hiệu quả; đảm bảo tuân thủ các quy trình, thủ tục pháp lý; cung cấp thông tin cho các bên liên quan về kết quả và tác động của chương trình, dự án; rút ra bài học kinh nghiệm cho việc lập kế hoạch và thiết kế các hoạt động chương trình, dự án tiếp theo và hoàn thiện các CS phát triển; tạo điều kiện thực hiện trách nhiệm giải trình, bao gồm cả việc cung cấp thông tin cho công chúng.

### *1.2.2.3. Phương pháp tiếp cận đánh giá:*

*Thứ nhất, tiếp cận trước – sau.*

*Thứ hai, tiếp cận "đáp ứng nhu cầu".*

*Thứ ba, tiếp cận theo chu trình CS:* Chu trình CS bao gồm: Hoạch định, thực thi và đánh giá CS. Phân tích đánh giá CS là xem xét lại toàn bộ các khâu trong chu

trình CS, từ việc hoạch định, thực thi và đánh giá CS, đưa ra những điều chỉnh cần thiết cho phù hợp với thực tiễn.

#### 1.2.2.4. Nội dung đánh giá chính sách

*Thứ nhất, đánh giá việc hoạch định CS:* Tiêu chí đánh giá hoạch định CS cần trả lời các câu hỏi sau: Mục tiêu của CS có được xây dựng dựa trên nhu cầu của XH? Nội dung của CS có được xây dựng dựa trên phân tích thực trạng và dự báo nhu cầu tương lai? Nội dung CS có được xem xét điều chỉnh phù hợp với định hướng phát triển theo các giai đoạn khác nhau? Các nhà quản lý có là thành viên chính thức của nhóm hoạch định CS? Các nhà quản lý được tham gia vào quá trình xây dựng các mục tiêu của CS? Các bên liên quan được tham gia/tham vấn trong quá trình xây dựng CS? Văn bản CS được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng?

*Thứ hai, đánh giá việc tổ chức, chỉ đạo thực hiện CS:* Các tiêu chí dùng để đánh giá việc tổ chức, chỉ đạo thực hiện CS, cần trả lời các câu hỏi: Việc tổ chức bộ máy và cơ chế phối hợp được thực hiện như thế nào; hướng dẫn thực hiện CS; tuyên truyền, phổ biến CS.

*Thứ ba, đánh giá việc thực hiện CS:* Các tiêu chí bao gồm: Các hoạt động cơ bản để thực hiện CS là gì? Có tạo ra các sự thay đổi không? CS có đến đối tượng mục tiêu không? Người hưởng lợi có hài lòng không? Các nguồn lực về CSVC và tài chính? Nhân sự và phân công trách nhiệm để thực hiện CS như thế nào? Sự hiểu biết để triển khai CS có đảm bảo không? Hệ thống quản lý được thiết lập và vận hành như thế nào? Sự ủng hộ của các bên có liên quan ra sao? Những vấn đề gặp phải trong triển khai CS?

*Thứ tư, đánh giá tác động của CS:* “Đánh giá tác động” là một thuật ngữ nằm trong hệ thống các thuật ngữ giám sát và đánh giá chương trình/dự án/CS. Bởi vậy, cần phân biệt giữa đánh giá tác động với các cấp độ khác của giám sát và đánh giá. Khái niệm về các thuật ngữ chung được trình bày trong Bảng 1.1.

#### 1.2.2.5. Phương pháp đánh giá: Có 2 cách đánh giá:

*Thứ nhất, đánh giá đối chiếu:* là đánh giá có sự so sánh việc thực hiện của một cá nhân/tập thể về một nhiệm vụ xác định liên quan tới việc thực hiện của những cá nhân/tập thể khác cùng hoàn thành nhiệm vụ đó;

*Thứ hai, đánh giá theo tiêu chí:* là đánh giá dựa theo một số chuẩn mực nhất định.

### 1.3. Dịch vụ giáo dục đại học, nhập khẩu dịch vụ giáo dục đại học

#### 1.3.1. Dịch vụ giáo dục đại học

##### 1.3.1.1. Khái niệm dịch vụ:

Luận án sử dụng khái niệm của tác giả Hoàng Văn Châu: “DV là sản phẩm của lao động, không tồn tại dưới hình thái vật thể, được tiêu dùng đồng thời với quá trình cung cấp, nhằm thỏa mãn nhu cầu của sản xuất, của tiêu dùng và sức khỏe của con người”.

##### 1.3.1.2. Quan niệm chung và đặc tính của dịch vụ GDDH

*Thứ nhất, quan niệm của WTO về DV GDDH:* DV GDDH được coi là một phân ngành DV, nằm trong ngành DVGD.

*Thứ hai, đặc tính của DV GDDH:* Chất lượng DV không đồng nhất; tính XH của DVGD; ngoại ứng tích cực; khó tăng năng suất lao động; tính thương mại hóa và sự bùng nổ tham gia của khu vực tư nhân và tính hướng nghiệp.

#### 1.3.2. Nhập khẩu dịch vụ GDDH

##### 1.3.2.1. Khái niệm

NK là mua hàng hóa DV từ nước ngoài vào về tiêu dùng trong nước. NKDV GDDH là việc quốc gia này mua DV GDDH từ quốc gia khác. Nói cách khác, khi người học từ quốc gia này sang quốc gia khác học ĐH, thì tức là người đó đã NKDV GDDH từ quốc gia khác vào quốc gia mình.

#### *1.3.2.2. Nhập khẩu dịch vụ GDDH thể hiện qua cam kết với GATS*

NKDV GDDH với phương thức cung cấp qua biên giới; NKDV GDDH với phương thức tiêu thụ ở nước ngoài; NKDV GDDH với phương thức hiện diện thương mại; NKDV GDDH với phương thức hiện diện thể nhân.

### **1.4. Hội nhập quốc tế và những yêu cầu đối với NKDV GDDH**

#### **1.4.1. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế GDDH**

TCH được mô tả như một quá trình tăng cường “dân cư, văn hóa, ý tưởng, giá trị, kiến thức, công nghệ và kinh tế”; TCH tạo ra một thế giới kết nối và phụ thuộc nhau.

HNQT: là một xu hướng không thể đảo ngược, vừa là quá trình hợp tác vừa là quá trình đấu tranh của các nước để bảo vệ lợi ích của mỗi quốc gia.

#### **1.4.2. Những ảnh hưởng và yêu cầu NKDV GDDH trong thời kỳ hội nhập**

NKDV GDDH trong thời kỳ hội nhập phải đáp ứng yêu cầu nền KTĐT, cụ thể là: Thỏa mãn yêu cầu nâng cao tri thức phục vụ cho phát triển KT – XH; tác động đến tính cạnh tranh và chất lượng của hệ thống GDDH; mở rộng cơ hội cho người học trong và ngoài nước, thu hút và khuyến khích người tài; thúc đẩy sự phát triển các ngành nghề, đặc biệt là ngành nghề sử dụng nhiều chất xám, đem lại giá trị gia tăng cao.

### **1.5. Chính sách và đánh giá chính sách nhập khẩu dịch vụ GDDH**

#### **1.5.1. Chính sách nhập khẩu dịch vụ GDDH**

##### *1.5.1.1. Khái niệm:*

CS NKDV GDDH là CS công, thông qua việc cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Nhà nước và những cam kết quốc tế về NKDV GDDH trong từng thời kỳ phát triển..

##### *1.5.1.2. Phân loại chính sách NKDV GDDH*

Để tránh trùng lặp khi phân tích CS, tác giả đã nhóm các CSNKDV GDDH liên quan theo 4 phương thức cung cấp DV được quy định trong Hiệp định GATS là: cung cấp qua biên giới; tiêu thụ ở nước ngoài; hiện diện thương mại và hiện diện thể nhân.

#### **1.5.2. Đánh giá chính sách nhập khẩu dịch vụ giáo dục đại học**

Trong khuôn khổ của luận án, đề tài tập trung nghiên cứu tình hình thực hiện và tác động của CS NKDV GDDH, sử dụng phối hợp cách tiếp cận *theo chu trình CS* và *cách tiếp cận đánh giá tác động sau khi ban hành CS* để phân tích thực trạng các CS hiện có tạo cơ sở cho các khuyến nghị chỉnh sửa, hoàn thiện hoặc bãi bỏ CS. Không xem xét quá trình xây dựng CS.

##### *1.5.2.1. Mục tiêu đánh giá*

Xem xét việc thực thi và tác động của các CS NKDV GDDH đã được ban hành sau khi Việt Nam là thành viên của WTO nhằm tạo cơ sở cho việc khuyến nghị chỉnh sửa, hoàn thiện hoặc bãi bỏ CS.

##### *1.5.2.2. Nội dung đánh giá*

Luận án đánh giá việc thực hiện và tác động của CS NKDV GDDH được tập trung ở 03 cấp độ kết quả:

- *Kết quả cấp độ 1*: Đầu ra (output) với chỉ số đo đại diện là số người tốt nghiệp các CTĐT được NK.

- *Kết quả cấp độ 2*: Kết quả (outcome) gồm:
  - + Đối với CSĐT; Đối với người tốt nghiệp các CTĐT NK.
- *Kết quả cấp độ 3*: Tác động (mục đích hoặc cấp độ mục tiêu tổng quát).
  - + Đánh giá tác động của CS NKDV GDDH.
  - + Tiêu chí để đánh giá tác động của CS NKDV GDDH.

## **1.6. Các nhân tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến CSNKDV GDDH**

### **1.6.1. Các nhân tố chủ quan ảnh hưởng đến CS NKDV GDDH**

Các nguồn lực cho hoạt động NKDV GDDH; Khả năng của các cơ sở NKDV GDDH; tổ chức bộ máy quản lý và đội ngũ cán bộ làm nhiệm vụ NKDV GDDH.

### **1.6.2. Các nhân tố khách quan ảnh hưởng đến CS NKDV GDDH**

Khung pháp lý NKDV GDDH; Nhu cầu của công chúng trong XH; Giá cả và các loại của DV GDDH được NK; Sức mạnh của các đối tác cung ứng DV từ nước ngoài..

## **Kết luận chương 1.**

## **Chương 2:**

## **CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ CHÍNH SÁCH NKDV GDDH**

### **2.1. Khái quát về GDDH và khả năng đáp ứng nhu cầu XH của GDDH Việt Nam**

#### **2.1.1. Giáo dục đại học Việt Nam sau khi gia nhập WTO**

TCH và HNQT, cộng với sự phát triển năng động của nền KTXH.... vai trò của GDDH ngày càng trở nên quan trọng.

Việt Nam gia nhập WTO, tham gia vào sân chơi mới và rộng lớn và phải tuân thủ những quy định chung của tổ chức này. Đồng thời hoạt động GDDH trên thế giới lại rất sôi động. Điều này đã đặt ra một vấn đề VN sẽ có cam kết về tự do hóa thương mại DVGD. Vì vậy đây cũng là giai đoạn VN cần phải ban hành những CS về GD sao cho phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế.

Hơn nữa, những nhà đầu tư về GDDH cho rằng VN là một thị trường giàu tiềm năng vì, hiện nay các trường ĐH của VN chưa đủ khả năng đáp ứng yêu cầu đại chúng hóa và nâng cao CL GDDH. Vì vậy, GDDH Việt Nam sẽ có chuyển động mạnh mẽ với sự ra đời của khá nhiều CSGD nước ngoài. Thị trường GDDH sẽ chuyển từ tự phát sang tự giác và sự định hướng mạnh mẽ của nhà nước để đảm bảo đó là một thị trường gần đúng. Vì vậy việc xây dựng Luật GDDH cần hết sức chú trọng đến đặc trưng này.

#### **2.1.2. Khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của GDDH Việt Nam**

*Thứ nhất, mạng lưới CSGDDH.*

*Thứ hai, quy mô SV.*

*Thứ ba, đội ngũ GV.*

#### **2.1.3. Đánh giá chung về khả năng đáp ứng nhu cầu XH của GDDH Việt Nam**

Trong thời gian gần đây, các CSGD ĐH của Việt Nam được phát triển khá nhanh cả về quy mô và cơ cấu ngành nghề ĐT. Tuy nhiên, SV ra trường chưa đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng, thiếu những kỹ năng cần thiết cho công việc. Bên cạnh đó, cơ cấu ngành nghề vẫn còn mất cân đối, chưa dựa trên nhu cầu của nền KT, tỷ lệ SV tốt nghiệp ĐH thất nghiệp ngày càng cao.

### **2.2. Tổ chức khảo sát thực trạng CS NKDV GDDH Việt Nam**

**2.2.1. Mục đích khảo sát:** Đánh giá thực trạng hoạt động NKDV GDDH và thực trạng chính sách NKDV GDDH của Việt Nam, từ đó đề xuất và kiến nghị.



### **2.2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

*Đối tượng khảo sát:* Các cơ quan quản lý NKDV GDDH, các cán bộ quản lý có liên quan, SV đã và đang tham gia các khóa học và một số cơ quan, Bộ ngành sử dụng số SV đã học từ các khóa học này.

*Phạm vi khảo sát:* Hà Nội; Đà Nẵng; TP. Hồ Chí Minh với số lượng 162 người.

### **2.2.3. Nội dung và phương pháp khảo sát**

*Một là, nội dung khảo sát:* Nghiên cứu các báo cáo của Chính phủ, Bộ GD & ĐT và một số trường ĐH có nội dung liên quan đến vấn đề NKDV GDDH; thu thập thông tin, tư liệu; ý kiến đánh giá về thực trạng hoạt động NK và kết quả đạt được của các chính sách; thuận lợi, khó khăn và các yếu tố tác động đến việc thực hiện các chính sách NKDV GDDH của Việt Nam trong thời kỳ HNQT. Đề xuất kiến nghị điều chỉnh, bổ sung chính sách NKDV GDDH.

*Hai là, phương pháp khảo sát trực tiếp:* Tọa đàm, điều tra bằng phiếu hỏi, phỏng vấn chuyên gia, thu thập thông tin....

**2.2.4. Xử lý số liệu khảo sát:** Bằng phần mềm SPSS và thống kê các số liệu thu thập được, lựa chọn để phân tích, so sánh, đánh giá.

## **2.3. Thực trạng chính sách NKDV GDDH Việt Nam**

### **2.3.1. Thực trạng tổ chức, chỉ đạo thực hiện CS NKDV GDDH**

#### **2.3.1.1. Về tổ chức bộ máy và cơ chế phối hợp thực hiện CS NKDV GDDH**

Ở Việt Nam, Chính phủ giao Bộ GD & ĐT trực tiếp quản lý hoạt động NKDV GDDH. Bộ GD & ĐT giao Cục đào tạo với nước ngoài, phối hợp với các đơn vị liên quan trực tiếp quản lý. Các cơ quan thực thi những quyết sách do Bộ GD & ĐT ban hành là các trường, CSĐT... tức là những cơ quan, tổ chức thụ hưởng chính sách NKDV GDDH. Mô hình hoá bộ máy quản lý các DV GDDH (trong đó có NKDV GDDH của Việt Nam) được trình bày trong Sơ đồ 2.1.

#### **2.3.1.2. Về hướng dẫn thực hiện CS NKDV GDDH.**

*Xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện CS NKDV GDDH.*

Tác giả nhóm các văn bản quy phạm pháp luật thực hiện CS NKDV GDDH theo 4 phương thức cung cấp DV được quy định trong Hiệp định GATS là: Cung cấp qua biên giới; tiêu dùng ở nước ngoài; hiện diện thương mại, hiện diện thể nhân.

Khảo sát cho thấy có 79% lãnh đạo trường ĐH, 81% cán bộ quản lý và 75% SV cho rằng văn bản pháp luật hiện hành do nhà nước ban hành vẫn chưa rõ ràng. Và 89 % cán bộ lãnh đạo, 73% cán bộ quản lý cho rằng vẫn còn điểm “trống” trong các CS đang được triển khai.

#### **2.3.1.3. Về tuyên truyền, phổ biến chính sách NKDV GDDH**

Chính sách NKDV GDDH là CS công, đã được tuyên truyền khá tốt, vì vậy, những đối tượng như lãnh đạo trường ĐH, cán bộ quản lý và SV đã biết và hiểu về các CS này. Tuy nhiên, không phải nhóm đối tượng nào cũng biết giống nhau. Kết quả khảo sát cho thấy: 100% lãnh đạo các trường và 96% cán bộ quản lý cơ bản đều biết về các văn bản chính sách này, tuy nhiên, SV tỷ lệ này dao động từ 30% - 74%. Bên cạnh đó, CS NKDV GDDH của Việt Nam thường được viện dẫn, lồng ghép trong nhiều CS khác nhau, nên việc tuyên truyền nhìn chung có nhiều hạn chế.

## **2.3.2. Thực trạng thực hiện CSNKDV GDDH**

### **2.3.2.1. Về đối tượng tham gia thực hiện CS**

Bao gồm những người quản lý, trực tiếp tham gia các hoạt động NKDV GDDH từ các Bộ/ngành có liên quan; cán bộ QLGD từ TW đến các cơ sở ĐTDH; GV; SV và các doanh nghiệp, tổ chức sử dụng SV tốt nghiệp từ các NKDV GDDH.

### **2.3.2.2. Về các hoạt động triển khai thực hiện CSNKDV GDDH**

Một là, hoạt động NKDV GDDH theo phương thức “Cung cấp qua biên giới”: Bao gồm ĐT theo CTLK, đào tạo theo chương trình nhượng quyền (franchise), và ĐT qua mạng. ĐT theo CTLK đã phát triển mạnh ở Việt Nam trong thời gian qua; ĐT theo chương trình nhượng quyền bước đầu được thực hiện qua các chương trình tiên tiến. Tuy nhiên các CSĐT ở VN đều chưa được Bộ GD & ĐT Việt Nam cấp phép.

Hai là, hoạt động NKDV GDDH theo phương thức “Tiêu dùng ở nước ngoài” gồm:

- Các chương trình du học bằng NSNN hoặc hỗ trợ phát triển chính thức: Chương trình hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); Các chương trình du học bằng NS nhà nước; Các Đề án.

- Các chương trình do Chính phủ các nước cấp toàn bộ kinh phí: Ai Cập; Australia; Brazil; Hàn Quốc; Chính phủ Ireland; Chính phủ New Zealand; Nhật Bản và Chính phủ Tây Ban Nha.

- Các chương trình học bổng do Chính phủ các nước cấp một phần và Chính phủ Việt Nam cấp bù các chế độ còn lại (vé máy bay, chi phí đi đường, sinh hoạt phí): Ấn Độ, Ba Lan, Belarus, Bungaria, Cuba, Hungary, Italia, Ma - rốc, Mô - dăm - bích, Liên bang Nga, Rumani, Séc, Slovakia, Trung Quốc, Ukraine.

- Chương trình học bổng của chính phủ các nước đã và đang được thực hiện như: Australia; Cơ quan trao đổi học thuật Đức (DAAD); Quỹ Giáo dục cho Việt Nam của Hoa Kỳ (VEF); Chính phủ New Zealand; Evarist Galois của Chính phủ Pháp

Ba là, hoạt động NKDV GDDH theo phương thức “Hiện diện thương mại”:

- Các CTLK giữa cơ sở ĐTDH trong nước và ngoài nước:

Đến tháng 4/2014 có tổng số 290 CTLK được bộ GD & ĐT cấp phép. Như vậy, các CTLK đã tăng rất nhanh trong những gần đây. Cụ thể:

(i) Cơ cấu trình độ ĐT của các CTLK:

Thông kê của Cục ĐT với nước ngoài (VIED) công bố tháng 4/2014, cơ cấu trình độ ĐT theo các CTĐT, có ĐTDH 42.1%, SĐH 42,1%, kỹ sư 3,4% trong tổng số các CTNK. Nhưng hiện nay có một số trường không tuyển được đầu vào.

(ii) Cơ cấu ngành của các CTLKZ:

Có thể nói là rất bất hợp lý cụ thể: Ngành QTKD chiếm tới 47.8% tổng số các CTLK; Tài chính/ Ngân hàng chiếm 17.6%; Nhưng CS công và QLNN, Luật rất thấp, chỉ đạt 5.8%; Ngành kỹ thuật (CNTT) có 10.8%. Điều này đã dẫn đến tình trạng SV học các ngành KT quá dư thừa, không có việc làm hoặc, làm không đúng ngành được ĐT.

(iii) Phân bố các CTLK theo quốc gia

Các CTLK được cấp phép rất đa dạng như Hoa Kỳ 40 chương trình, Anh 39 CT, Pháp 39 CT, và một số quốc gia khác. Các CSGD Việt Nam cũng lựa chọn đối tác đa dạng: như ĐH Ngoại thương 6 quốc gia với 14 CT, ĐH Thương mại với 14 CT với 5 quốc gia.

*(iv) Cấp bằng cho các chương trình liên kết*

Trong số CTLK được Bộ GD & ĐT cấp phép, có 254 CTLK là đối tác nước ngoài cấp bằng; 35 CTLK do cả hai đối tác cấp bằng và 2 CT nước ngoài không cấp bằng.

*Các CTĐT đại học tiên tiến:* Hiện có 23 CT tiên tiến đang thực hiện tại 17 trường ĐH ở Việt Nam.

*Đầu tư nước ngoài (FDI):* Đến nay có 3 dự án với tổng vốn đăng ký 57 triệu USD. Dự án ĐH Mỹ Thái Bình Dương (APU) ở Đà Nẵng chưa tuyển sinh, hai dự án quy mô lớn là RMIT Việt Nam và British University Việt Nam

*Các trường ĐH đẳng cấp/ xuất sắc quốc tế:* Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 145/2006/QĐ-TTg ngày 20/6/2006 về xây dựng trường ĐH đẳng cấp quốc tế của Việt Nam: *ĐH Việt Đức; ĐHKH & CN Hà Nội; ĐH Việt Nhật và ĐH Việt Anh.*

*Bốn là, việc cung cấp DV GDDH thông qua phương thức hiện diện thể nhân:* có 2 trường hợp sau:

Thứ nhất, giáo viên nước ngoài tham gia giảng dạy 1 môn hoặc một số buổi học trong CTĐT tại các trường ĐH. Hình thức này không phổ biến vì mức học phí thu được từ người học có thể không đủ trang trải chi phí cho việc thuê giáo viên nước ngoài.

Thứ hai, giảng dạy theo các chương trình của đối tác nước ngoài. GV giảng dạy, có thể của đối tác hoặc của Việt Nam sẽ giảng dạy theo chương trình quy định.

*2.3.2.3. Thực trạng các nguồn lực thực hiện CSNKDV GDDH*

*Thứ nhất, về đội ngũ CBQL và GV tham gia hoạt động NKDV GDDH*

- *Đội ngũ giảng viên:*

*Đối với GV người nước ngoài:* Khảo sát cho thấy: *Về trình độ chuyên môn:* GV đến từ nước ngoài đáp ứng tốt nhu cầu cung cấp kiến thức chuyên môn; *Về trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) của GV nước ngoài:* đạt mức chuẩn; *Về trình độ sự phạm và thái độ làm việc của GV nước ngoài:* 90% GV nước ngoài làm việc rất nghiêm túc.

*Đối với GV người Việt Nam:* Khảo sát cho thấy: *Về trình độ chuyên môn:* Về cơ bản GV đáp ứng nhu cầu cung cấp kiến thức chuyên môn; *Về trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) của GV Việt Nam* có 15,5% SV cho là không đạt, còn lại là đạt. *Về trình độ sự phạm và thái độ làm việc của GV Việt Nam:* 50% cho là rất nghiêm túc; 38% cho là bình thường và 12% số phiếu cho là không nhiệt tình.

Như vậy, tỷ lệ SV đánh giá “Tốt” cho các giáo viên nước ngoài là tương đối cao so với GV Việt Nam trên 3 tiêu chí trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ (cụ thể là tiếng Anh) và trình độ sự phạm.

*Thứ hai, thực trạng về CSVC, trang thiết bị, tài liệu giảng dạy:*

Các CTLK với nước ngoài được ưu tiên hơn hẳn các chương trình trong nước, như phòng điều hòa, thiết bị và phương tiện giảng dạy, hiện đại hơn. Còn các CTĐT trong nước thì phòng ốc, trang thiết bị lạc hậu; tài liệu giáo trình giảng dạy nghèo nàn.

*Thứ ba, thực trạng về các nguồn tài chính*

Hiện nay, Bộ GD & ĐT đang quản lý và cấp học bổng toàn phần hoặc bán phần cho gần 6.000 LHS Việt Nam học tập tại 47 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó nhiều nhất (hơn 2.000 LHS) học tại LB Nga

*(i) Nguồn tài chính công chi cho các hoạt động NKDV GDDH đó là:*

- Chương trình hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). Tính đến T6/2011 tổng giá trị Hiệp định ODA về GD & ĐT được ký kết là 2034.91 triệu USD, trong đó vốn vay khoảng 1404,51 triệu USD, viện trợ không hoàn lại khoảng 640,40 triệu USD,

Đề án ĐT cán bộ ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước (Đề án 322 bao gồm cả đề án 356) với tổng kinh phí hơn 2.500 tỷ đồng; Đề án Xử lý nợ với Liên bang Nga. Chính phủ bổ sung khoản kinh phí 33 triệu USD.

(ii) *Nguồn tài chính của tư nhân hoặc bằng học bổng do người học tự liên hệ*: Mỗi năm có hàng nghìn HS, SV ra nước ngoài du học tự túc. Hiện nay, Việt Nam có hơn 100 nghìn SV đang học tập ở nước ngoài, trong đó hơn 90% tự túc. Số LHS tập trung ở Ô-xtrây-li-a là cao nhất (gần 25%), sau đó đến Hoa Kỳ (16%), Trung Quốc (13%).

#### 2.3.2.4. *Sự ủng hộ của các bên liên quan đến NKDV GDDH*

Chủ trương NKDV GDDH nhận được sự ủng hộ của xã hội. Hành lang pháp lý đã được điều chỉnh, phù hợp với điều kiện thực tế trong thời gian qua, tạo điều kiện cho các CSĐT ĐH Việt Nam, cũng như CSĐT nước ngoài, liên kết trong ĐT trình độ ĐH, SĐH. Nhiều CTLK đã được các CSĐT ĐH của Việt Nam với các CSĐT của nước ngoài thực hiện. Theo đó, các CSĐT ĐH của Việt Nam được lợi “kép”, đó là vừa thu hút được nguồn lực từ nước ngoài và từ người học; vừa nâng cao uy tín và CLĐT, do được hưởng kết quả NKDV và hạ tầng kỹ thuật. Các CSĐT nước ngoài khi thực hiện các DVNK GDDH tại Việt Nam được luật pháp bảo vệ.

#### 2.3.2.5. *Dịch vụ NK GDDH đến được đối tượng mục tiêu của CS*

Cùng với sự mở cửa của nền KT, SV Việt Nam ngày càng có nhiều cơ hội tiếp cận thông tin và tìm kiếm cơ hội nhận học bổng của các cá nhân, các trường, và các tổ chức nước ngoài. Những quốc gia cấp nhiều học bổng Úc, Ấn Độ, Anh, Mỹ, Pháp.... Những du học sinh Việt Nam được bảo vệ thông qua các đại sứ quán tại Việt Nam, đảm bảo cung cấp các dịch vụ như cam kết.

#### 2.3.2.6. *Công bằng trong thực hiện chính sách NKDV GDDH*

Các DVNK GDDH theo 4 phương thức đã thu hút đông đảo HS, SV và cán bộ tham gia. Điều này được ghi rõ trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Song, trên thực tế đã xảy ra hiện tượng bất hợp lý. Trong tổng số 290 chương trình có 146 chương trình tại Hà Nội, chiếm trên 50%, và 93 chương trình tại thành phố Hồ Chí Minh, còn các tỉnh khác trong cả nước chỉ có 41 chương trình. Phần lớn các CTLK được thực hiện tại ĐH Bách Khoa Hà Nội (14 chương trình); ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (14 chương trình); ĐH Ngoại thương (12 chương trình) vvv. Điều này cho thấy vai trò của đối tác trong nước đối với mức độ hấp dẫn của các chương trình là cần phải xem xét. Sự tập trung các CTLK vào một số CSĐT trong nước sẽ dẫn tới sự quá tải trong hoạt động của các cơ sở này. Chính vì vậy sẽ dẫn đến chất lượng đào tạo có thể bị ảnh hưởng không nhỏ.

#### 2.3.2.7. *Sự hài lòng của các đối tượng hưởng lợi từ chính sách NKDV GDDH.*

*Dưới đây là kết quả khảo sát về ý kiến của 3 đối tượng hưởng lợi từ CS NKDV GDDH ở các CSĐT*

**Bảng 2.5: Tổng hợp mức độ hài lòng của các đối tượng hưởng lợi từ chính sách NKDV GDDH (Thang điểm 5)**

Các chính sách	Lãnh đạo trường ĐH	CBQL	SV
1. Chính sách về NKDV GDDH theo phương thức - Cung cấp qua biên giới	2.8	3.1	2.8
2. Chính sách về NKDV GDDH theo phương thức - Tiêu thụ ở nước ngoài	3.1	3.3	3.0
3. Chính sách về NKDV GDDH theo phương thức - Hiện diện thương mại	2.9	3.3	3.2
4. Chính sách về NKDV GDDH theo phương thức - Hiện diện của thể thân	3.1	3.2	3.3

*Nguồn: Kết quả nghiên cứu của đề tài luận án, 2015*

### **2.3.3. Thực trạng tác động của các chính sách NKDV GDDH**

#### **2.3.3.1. Kết quả thực hiện chính sách NKDV GDDH (kết quả cấp độ 1)**

*Kết quả NKDV GDDH theo phương thức “Cung cấp qua biên giới”:*

Hiện Việt Nam có hơn 200 nghìn người đang theo học các chương trình giáo dục từ xa trình độ ĐH.

*Kết quả NKDV GDDH theo phương thức “Tiêu dùng ở nước ngoài”:*

Theo tổng kết của Bộ GD - ĐT, sau 10 năm thực hiện Đề án 322 (bao gồm cả đề án 356), cả nước đã gửi đi đào tạo 7.129 người, trong đó, TS là 3.838 người, ThS 2042 người; TTS là 416 người; ĐH là 833 người. Ngoài ra, Bộ cũng đang quản lý và cấp học bổng toàn phần hoặc bán phần cho gần 6.000 LHS Việt Nam học tập tại 47 quốc gia và vùng lãnh thổ. Chất lượng học tập của LHS nhận học bổng có kết quả khá trở lên và tỷ lệ về nước đạt khoảng 97%.

LHS du học tự túc: Tập trung chủ yếu là học ĐH. Tại Hoa Kỳ năm 2014 có gần 16.500 người, đứng thứ 8 so với các nước có số SV theo học.

Học bổng Phát triển Australia: Từ năm 1992, hơn 2000 SV Việt Nam đã tốt nghiệp nhờ sự hỗ trợ của chính phủ Australia, trị giá hơn 200 triệu đô la Úc.

*Kết quả NKDV GDDH theo phương thức “Hiện diện thương mại”:*

Năm 2001, có 15 CSĐT Việt Nam LKĐT SDH với 27 CTLK. Đến T4/2014, cả nước có 290 chương trình LKĐT được Bộ GD & ĐT phê duyệt; Tỷ lệ tăng trên 193% trong 13 năm.

- Các trường ĐH có yếu tố nước ngoài gồm: ĐH Việt Đức và ĐH Việt Pháp

#### **2.3.3.2. Kết quả thực hiện chính sách NKDV GDDH (kết quả cấp độ 2).**

Sự thu hút nguồn vốn ODA tạo nhiều cơ hội để Việt Nam góp phần thúc đẩy quá trình HNQT; hình thành đội ngũ lao động kỹ thuật cao, thực sự là lực lượng nòng cốt trong cuộc cách mạng KHKT ở nước ta thời kỳ đổi mới. Đồng thời, hạn chế hiện tượng “chảy máu chất xám”.

Tuy nhiên, các DVNK GDDH lại là không mới chưa đáp ứng được yêu cầu người học. Chất lượng đội ngũ GV chưa đảm bảo. Việc không công nhận văn bằng của những người tham gia các CTNK vẫn còn tồn tại; KĐCL chưa được quan tâm được. Giá cả, học phí chưa phù hợp.

Việc sử dụng học viên tốt nghiệp các CTNK GDDH hiện có nhiều khó khăn chưa tạo được sức mạnh mới cho nền kinh tế; chưa góp phần thúc đẩy nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực này; chưa tiết kiệm được kinh phí đào tạo và chưa khuyến khích được sự nối tiếp quá trình đào tạo

Mức độ ưu tiên của người sử dụng lao động đối với những SV đã tham gia các CTNK như lương, phụ cấp; về điều kiện làm việc; sắp xếp công việc còn hạn chế, thiếu tính khuyến khích.

Kiến thức chung của những SV tốt nghiệp ở các chương trình NKDV GDDH được đánh giá cao. Tỷ lệ người được hỏi cho rằng, SV du học nước ngoài có kiến thức chuyên ngành tốt; họ có khả năng ngoại ngữ tốt. Ngoài ra, các kỹ năng mềm, sự hiểu biết văn hóa và lịch sử của dân tộc cũng tốt hơn SV học trong nước. Đặc biệt, các SV du học được đánh giá cao hơn các SV học các CTNK, ở trong nước.

*Đối với cơ sở GDDH của Việt Nam khi thực hiện NKDV GDDH:*

CSĐT của Việt Nam có liên kết với nước ngoài, có kinh nghiệm tốt hơn về đổi mới chương trình và quản lý quá trình đào tạo; Đặc biệt, năng lực, bao gồm năng lực đào tạo và năng lực NCKH của các CSĐT được cải thiện rõ rệt.

**2.3.3.3. Thực trạng tác động của chính sách NKDV GDDH (kết quả cấp độ 3).**

So với dự kiến đặt ra, chính sách NKDV GDDH của Việt Nam đã đạt được những kết quả nhất định, mặc dù, với từng nội dung có sự đánh giá khác nhau giữa các nhóm đối tượng được khảo sát. Chẳng hạn, khi NKDV GDDH Việt Nam có những cam kết đảm bảo nguồn lực tài chính, nhưng thực tế mức độ đáp ứng còn những hạn chế. Một yếu tố khác rất quan trọng con người cũng chưa được tốt.

**2.3.4. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng**

*Một là, đối với lãnh đạo các trường ĐH:*

Theo đánh giá của lãnh đạo trường ĐH, nhu cầu của công chúng trong xã hội đối với NKDV GDDH có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất; tiếp đó là trình độ và kinh nghiệm của đội ngũ làm nhiệm vụ NKDV GDDH.

*Hai là, đối với cán bộ quản lý:*

Cho rằng, nhu cầu của công chúng trong xã hội có mức ảnh hưởng lớn nhất, tiếp đó là trình độ và kinh nghiệm của đội ngũ làm nhiệm vụ NKDV GDDH; cuối cùng là loại hình DV và giá cả; nguồn lực đối ứng; khả năng của cơ sở NKDV GDDH.

*Ba là, đối với sinh viên:*

Theo họ trình độ và kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ làm nhiệm vụ NKDV GDDH ảnh hưởng lớn nhất; tiếp đó là loại hình DV và giá cả, nguồn lực đối ứng, khả năng của các cơ sở NKDV GDDH, nhu cầu của công chúng trong xã hội đều có mức ảnh hưởng tương đối.

**2.4. Đánh giá chung về thực trạng thực hiện và tác động của chính sách NKDV GDDH Việt Nam**

Trên cơ sở phân tích thực trạng với các tiêu chí khác nhau, luận án công bố “bức tranh tổng thể” về NKDV GDDH của Việt Nam như sau:

Thực trạng ban hành văn bản, chính sách pháp luật về NKDV GDDH theo 4 phương thức GATS được cán bộ quản lý, lãnh đạo trường và người học đánh giá ở mức độ trung bình giao động; đánh giá ở mức thấp, chỉ có từ 10% đến 15%.

Thực trạng tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật này cũng ở mức trung bình.

Thực trạng triển khai thực hiện chính sách được đánh giá ở mức trung bình khá.

Công tác kiểm tra, giám sát, được đánh giá ở mức khá, như qua phỏng vấn trao đổi, một số ý kiến cho là còn mang nặng tính hình thức.

*Kết luận: Việc thực hiện các chính sách NKDV GDDH đã thu được những kết quả đáng khích lệ là:*

- Từng bước đáp ứng nhu cầu của người học và XH; huy động tiềm năng của các trường, ĐT>NNL chất lượng cao cho đất nước; Tạo nền móng thu hút những tinh hoa của GDDH các nước phát triển vào hợp tác tại Việt Nam. Từng bước nâng cao năng lực các CSĐT trong nước.

*Bên cạnh những mặt tích cực trên, các chính sách NKDV GDDH hiện nay vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề cần phải xem xét là:*

- Việc ban hành CS NKDV GDDH chưa đem lại hiệu quả cao như mong muốn. Các CS NKDV GDDH của Việt Nam không phải là CS chuyên biệt mà thường được viện dẫn, lồng ghép trong nhiều chính sách khác, vì vậy phần nào hạn chế hiệu quả của CS;

- Quản lý nhà nước về hoạt động NKDV GDDH nói riêng còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra. Đặc biệt là các hoạt động kiểm tra, giám sát đánh giá thực hiện chính sách còn nhiều điểm bất cập; Chưa có những chính sách đòn bẩy khuyến khích các trường ĐH Việt Nam kiểm định và xếp loại nội bộ tiến tới kiểm định khu vực và quốc tế; Chưa có kế hoạch tổng thể xác định rõ cơ cấu ngành nghề trước khi cấp phép hoạt động NKDV GDDH tại Việt Nam; Chưa có Hệ thống tiêu chuẩn cho việc đánh giá chính sách NKDV GDDH; Hệ thống tiêu chuẩn này, sẽ dễ dàng hơn trong kiểm tra đánh giá quá trình thực hiện cũng như kết quả thực hiện các chính sách hiện hành; Lợi dụng tâm lý “sính ngoại” của một bộ phận người học và sự quản lý còn lỏng lẻo nên đã xuất hiện một số CTĐT nhập vào Việt Nam mà không có kiểm định chất lượng; Chưa có định hướng cụ thể để tăng cường năng lực các chủ thể thực hiện chính sách. Những yêu cầu chủ thể thực hiện chính sách, cần những điều kiện gì, cần trang bị trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, đội ngũ GV.... như thế nào để đáp ứng quá trình HNQT về GDDH.

## **2.5. Chính sách NKDV GDDH của một số nước và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam**

Nghiên cứu chính sách NKDV GDDH của một số quốc gia: Hàn Quốc; Ấn Độ; Singapore và Trung Quốc và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

- Chính phủ Việt Nam cần xây dựng kế hoạch tổng thể về NKDV GDDH; cần đưa ra chính sách phù hợp với thể chế chính trị để thu hút các trường ĐH có chất lượng mở campus tại Việt Nam

- Chất lượng dịch vụ GDDH là yếu tố quan trọng nhất thu hút SV theo học. Công tác ĐBCL phải được chú trọng và là yếu tố để phát triển bền vững hệ thống GDDH.

- Đầu tư nhà nước cho phát triển GDDH là nguồn đầu tư quan trọng nhất. Chính phủ Việt Nam cần đầu tư phát triển một số trường ĐH đẳng cấp quốc tế nhưng không dàn trải, tạo chất lượng bước đầu cho nền GDDH quốc gia.

- Xem xét, đánh giá các chính sách đã và đang thực hiện nhằm phát hiện hoạt động NKDV GDDH có còn phù hợp hay không? Có phù hợp với thông lệ quốc tế hay không? Đồng thời, cần xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá các chính sách hiện hành.

- Chính phủ Việt Nam cũng cần xác định những ngành, lĩnh vực nào cần trước

mất, những ngành, lĩnh vực lâu dài, để có kế hoạch cho việc NK, tránh chông chéo, lãng phí nguồn nhân lực.

- Các DV hỗ trợ SV cả trong và ngoài nước là không thể thiếu đối với một quốc gia định hướng phát triển XK DVGD và mong muốn tăng cường hiệu quả hoạt động NKDV này.

## **Kết luận Chương 2**

### **Chương 3**

## **GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH NHẬP KHẨU DỊCH VỤ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ HNQT**

### **3.1. Định hướng về nhập khẩu dịch vụ giáo dục đại học**

### **3.2. Nguyên tắc đề xuất các giải pháp**

#### **3.2.1. Đảm bảo đúng pháp luật và thẩm quyền**

#### **3.2.2. Đảm bảo tính kế thừa và phát triển**

#### **3.2.3. Đảm bảo tính cấp thiết**

#### **3.2.4. Đảm bảo tính khả thi**

### **3.3. Giải pháp hoàn thiện chính sách NKDV GDĐH ở Việt Nam trong thời kỳ HNQT.**

#### **3.3.1. Nâng cao nhận thức cho các chủ thể quản lý các cấp về tầm quan trọng của NKDV GDĐH trong thời kỳ HNQT.**

##### **3.3.1.1. Mục đích của giải pháp**

Tổ chức quán triệt nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của NKDV GDĐH thời kỳ HNQT là cơ sở quan trọng để các đơn vị, lực lượng tham gia hoạt động NKDV GDĐH thấu suốt ý nghĩa, trách nhiệm của mình. Đồng thời, khẳng định tính cấp thiết của hoạt động NKDV GDĐH thời kỳ HNQT là cơ sở đồng thuận và quyết tâm thực hiện nhiệm vụ trước mắt, cũng như lâu dài.

##### **3.3.1.2 Nội dung và điều kiện thực hiện của giải pháp**

*Một là, nội dung giải pháp:*

Quán triệt tầm quan trọng của hoạt động NKDV GDĐH thời kỳ HNQT hiện nay.

Hiện thực hóa các nội dung nâng cao nhận thức bằng các hình thức cụ thể như tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng, thông tin tuyên truyền về lợi ích cũng như yêu cầu về NKDV GDĐH trong thời kỳ HNQT, làm cơ sở để xây dựng kế hoạch NKDV GDĐH đáp ứng yêu cầu phát triển nhân lực quốc gia và nhu cầu của người dân.

*Hai là, điều kiện thực hiện của giải pháp:*

- Bộ GD & ĐT tổ chức quán triệt tầm quan trọng về NKDV GDĐH đến mọi đối tượng, lực lượng tham gia. Quy định rõ trách nhiệm của người chỉ đạo thực hiện các nội dung cần quán triệt và các phương thức tổ chức thực hiện.

- Tổ chức học tập, nghiên cứu nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách của Nhà nước về NKDV GDĐH; tổ chức hội thảo khoa học.... nhằm khẳng định tầm quan trọng của NKDV GDĐH đối với CSĐT.

- Xây dựng các văn bản, đề xuất các phương án, kế hoạch về các vấn đề liên quan đến NKDV GDĐH.

- Phân công trách nhiệm chỉ đạo triển khai hoạt động NKDV GDĐH.

- Ban hành cơ chế quản lý hoạt động NKDV GDĐH gắn CSĐT với đơn vị đối tác nước ngoài.



- Xác định nguồn lực và điều kiện cần thiết như thời gian, kinh phí, con người và CSVC để thực hiện kế hoạch nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của NKDV GDDH.
- Kiểm tra, đánh giá hiệu quả quán triệt tầm quan trọng NKDV GDDH.

### **3.3.2. Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và cơ chế quản lý hoạt động NKDV GDDH thời kỳ HNQT**

#### **3.3.2.1. Mục tiêu của giải pháp**

Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý hoạt động NKDV GDDH nhằm tạo điều kiện thuận lợi quản lý, vận hành thông suốt, hoạt động NKDV GDDH đáp ứng yêu cầu phát KTXH và nhu cầu của người dân.

Việc hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật và cơ chế quản lý cũng nhằm kích thích, tạo động lực cho các nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý, nhà khoa học và các cán bộ tham gia hoạt động NKDV GDDH, huy động sự hợp tác của các CSGD ĐH trong và ngoài nước, thúc đẩy công tác đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học, góp phần tạo NNL chất lượng cao đáp ứng yêu cầu HNQT.

#### **3.3.2.2. Nội dung và điều thực hiện của giải pháp**

Một là, căn cứ vào thẩm quyền và trách nhiệm của cấp quản lý, bổ sung và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư trong lĩnh vực GDDH.

Hai là, hoàn thiện cơ chế phối hợp theo hướng phân cấp cho các cơ quan quản lý từ TW đến các CSĐT, nhằm tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động NKDV GDDH với sự tham gia đầy đủ của các cơ quan chức năng nhà nước.

### **3.3.3. Xây dựng kế hoạch tổng thể NKDV GDDH Việt Nam thời kỳ HNQT**

#### **3.3.3.1. Mục tiêu của giải pháp**

Xác định mức đóng góp của hoạt động NKDV GDDH đối với tăng trưởng kinh tế; Dự báo tốc độ tăng trưởng của hoạt động NKDV GDDH; Định hướng phát triển NKDV GDDH trên cơ sở xác định những ngành/chuyên ngành Việt Nam XK và cần NK; Xây dựng lộ trình đưa ra các các giải pháp cân bằng cán cân XNK DV GDDH đáp ứng nhu cầu xã hội và nâng cao năng lực các CSĐT.

#### **3.3.3.2. Nội dung và điều kiện thực hiện giải pháp**

*Một là, nội dung thực hiện giải pháp*

Nhà nước phải có kế hoạch cho từng giai đoạn, để hoạt động NKDV GDDH mang lại lợi ích cho sự phát triển kinh tế xã hội thời kỳ HNQT.

Bộ GD & ĐT cần thành lập Ban chỉ đạo và 1 tổ giúp việc cho Ban chỉ đạo định hướng và lựa chọn đặt “Tên” hay còn gọi là “Tiêu đề” của kế hoạch và xác định mốc thời gian cho kế hoạch này là bao nhiêu năm? Đồng thời nghiên cứu rất rõ chủ trương của Đảng, văn bản pháp luật của nhà nước về GDDH trong thời kỳ HNQT làm căn cứ pháp lý cho việc xây dựng kế hoạch tổng thể NKDV GDDH.

Cần tổ chức khảo sát, đánh giá về thực trạng hoạt động NKDV GDDH đang diễn ra. Đồng thời, dự báo tốc độ tăng trưởng hoạt động XNK DVGD đặc biệt là NKDV GDDH trong giai đoạn tiếp theo, đáp ứng yêu cầu thời kỳ HNQT.

Khi triển khai kế hoạch, tiếp tục tổ chức hội thảo lấy ý kiến về về các nội dung đã đề xuất, đánh giá và đang thực thi để đánh giá lại.

Nhà nước có thể quyết định cho Bộ GD & ĐT thiết lập, xây dựng các tiêu chí

và mục tiêu cho việc NK từ các trường ĐH tiên tiến trên thế giới đầu tư vào Việt Nam. Đồng thời, cũng có những chính sách thu hút các chuyên gia, các nhà nghiên cứu, các GV sang Việt Nam làm việc và giảng dạy.

*Hai là, điều kiện thực hiện giải pháp:*

Cán bộ Ban chỉ đạo phải có trình độ và hiểu biết về giáo dục, đặc biệt là GDDH, dự báo được triển vọng của ngành GDDH trong từng thời kỳ; Nhà nước phải đầu tư nguồn tài chính công cho việc khảo sát, đánh giá, cho các nhà khoa học, chuyên gia viết chuyên đề, tổ chức hội thảo để lấy ý kiến, nguồn tài chính cho tổng hợp viết báo cáo.

Nhà nước cần đưa ra chủ trương, hoàn thiện, xây dựng và ban hành những văn bản quy phạm pháp luật phù hợp và có giá trị cho việc quản lý và thực thi hoạt động NKDV GDĐN thời kỳ HNQT.

### **3.3.4. Đề xuất hệ thống tiêu chuẩn, thang, chỉ số và quy trình đánh giá chính sách NKDV GDDH**

#### **3.3.4.1. Mục tiêu giải pháp:**

Để đánh giá chính xác hiệu quả của chính sách NKDV GDDH, cần có Hệ thống tiêu chuẩn thích hợp để kiểm tra đánh giá, giúp các nhà quản lý xác định những mặt được để phát huy và những mặt chưa được để khắc phục, tránh được những tổn thất cho người học và cho nhà quản lý, nhà thực hiện và triển khai chính sách.

Đánh giá các chính sách NKDV GDDH nhằm xác định đúng, những chi phí bỏ ra, những kết quả có thể đạt được, dự báo mức hiệu quả kinh tế, đưa nền GDDH nước nhà phát triển ngang với tầm nền giáo dục của các quốc gia phát triển.

#### **3.3.4.2. Nội dung và điều kiện thực hiện của giải pháp**

*Một là, nội dung của giải pháp:*

Hệ thống tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả chính sách NKDV GDDH gồm những tiêu chuẩn, tiêu chí, thang điểm và chỉ số đánh giá. Đồng thời hệ thống tiêu chuẩn cần đi sâu đánh giá hiệu quả của chính sách NKDV GDDH ở từng khâu của chu trình chính sách:

- Hoạch định chính sách phù hợp với nhu cầu định hướng phát triển.
- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện chính sách.
- Thực hiện hiệu quả chính sách.
- Đánh giá tác động của chính sách.

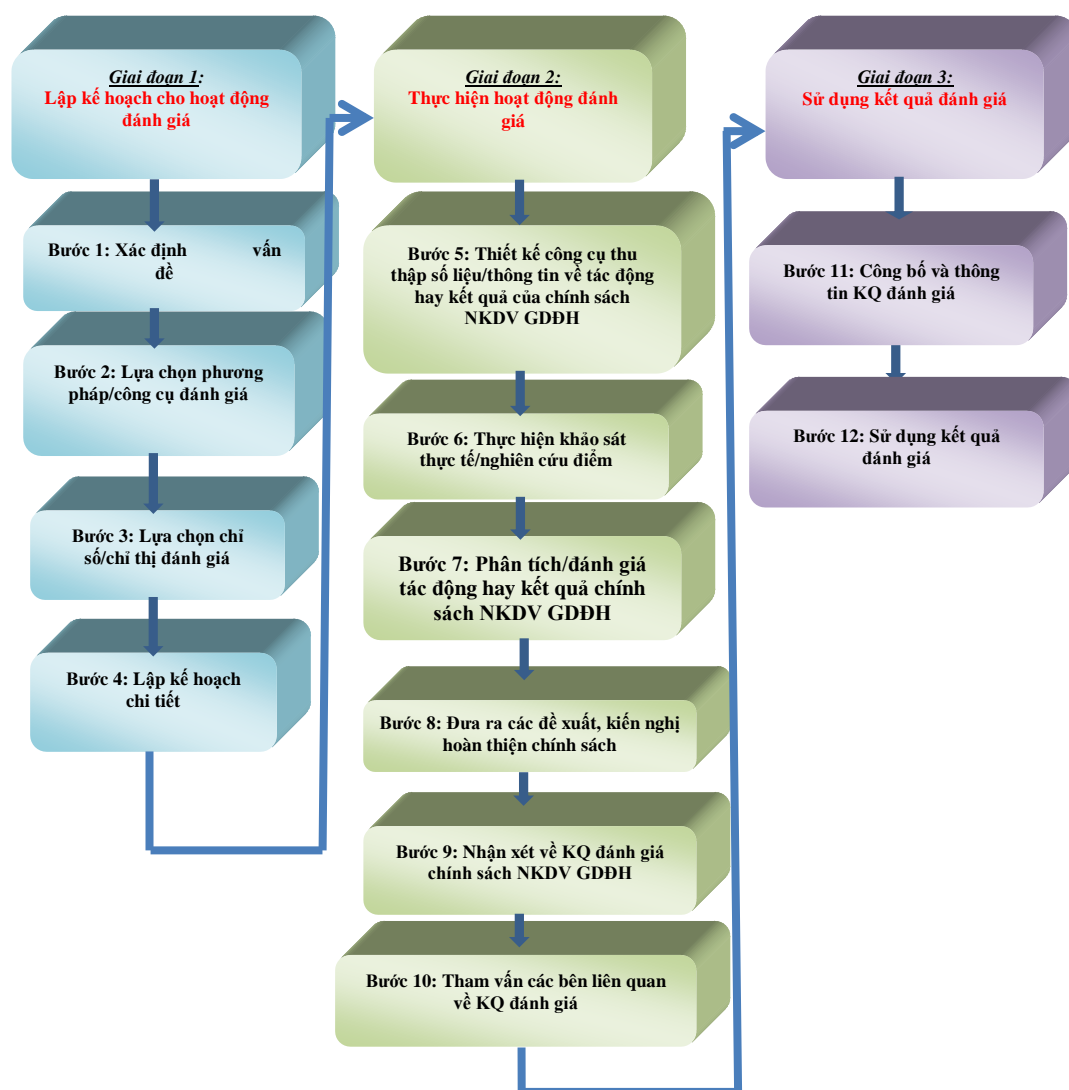
*i) Hệ thống tiêu chuẩn, thang và chỉ số đánh giá chính sách NKDV GDDH:*

Hệ thống tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả của chính sách NKDV GDDH gồm 04 tiêu chuẩn, 11 tiêu chí và 42 chỉ số được xây dựng dựa trên cách tiếp cận theo “Chu trình chính sách” và tiếp cận “Đáp ứng nhu cầu”.

Các nhà quản lý có thể dựa vào kết quả đánh giá để quyết định tiếp tục duy trì chính sách hiện hành, hay điều chỉnh chính sách cho phù hợp với điều kiện thực tế, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý các hoạt động NKDV GDDH. Luận án đã sử dụng: Sử dụng hệ thống tiêu chí đánh giá kết quả chính sách NKDV GDDH khác nhau: (1) Đánh giá theo cả 42 chỉ số phụ thuộc vào chu kỳ hoạch định chính sách, thường 5 năm một lần; (2) Đánh giá thường xuyên theo tiêu chí hay các nhóm tiêu chí tùy thuộc vào bối cảnh cụ thể từng CSĐT.

*ii) Quy trình đánh giá chính sách NKDV GDDH*

Dưới đây trình bày quy trình đánh giá chính sách NKDV GDDH sử dụng hệ thống tiêu chuẩn trên (gồm 3 giai đoạn với 12 bước) và được thể hiện tại Sơ đồ 3.1



### Sơ đồ 3.1: Quy trình đánh giá chính sách NKDV GDDH

#### *Điều kiện thực hiện giải pháp*

- Cần dựa vào hệ thống tiêu chí, đánh giá hiệu quả chính sách NKDV GDDH theo các mục tiêu đã đặt ra ngay từ bước xây dựng kế hoạch;
- Kết quả đánh giá cần được công bố công khai;
- Xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên sâu và am hiểu về chính sách, trong ngành giáo dục. Nhà nước đầu tư nguồn lực tài chính cho việc đào tạo đội ngũ chuyên gia của lĩnh vực GDĐT.

#### **3.3.5. Tăng cường năng lực của các chủ thể thực hiện chính sách NKDV GDDH**

##### **3.3.5.1. Mục tiêu của giải pháp**

Nâng cao năng lực bộ máy quản lý các cấp của Bộ ngành Trung ương và địa phương, các trường ĐH về chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng tốt yêu cầu, nhiệm vụ được giao; Giúp cán bộ quản lý, cán bộ NKDV GDDH nắm vững chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về HNQT và hợp tác giáo dục với nước ngoài,

##### **3.3.5.2. Nội dung và điều kiện thực hiện giải pháp**

Một là, tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về HNQT và NKDV GDDH;

Hai là, tổ chức bồi dưỡng năng lực HNQT và NKDV GDDH cho đội ngũ cán bộ quản lý, GV tham gia các hoạt động NKDV GDDH;

Ba là, tại các trường ĐH cần đổi mới phương pháp dạy và học, xây dựng và phát triển sản phẩm DV GDDH chất lượng cao;

Bốn là, nâng cao trình độ đội ngũ giảng dạy, thu hút, bồi dưỡng GV và cán bộ quản lý;

Năm là, nâng cao năng lực cạnh tranh giữa các trường trong và ngoài nước;

Sáu là, đầu tư, nâng cấp CSVC và phương tiện giảng dạy.

### **3.4. Khảo nghiệm và thử nghiệm giải pháp**

#### **3.4.1. Khảo nghiệm tính cần thiết và khả thi của các giải pháp**

##### *3.4.1.1. Mục đích khảo nghiệm*

##### *3.4.1.2. Đối tượng khảo nghiệm*

##### *3.4.1.3. Nội dung khảo nghiệm*

##### *3.4.1.4. Phương pháp tổ chức khảo nghiệm*

##### *3.4.1.5. Kết quả khảo nghiệm*

Sau khi tham khảo ý kiến chuyên gia, các nhà quản lý, đại đa số ý kiến cho rằng 5 giải pháp mà tác giả luận án đưa ra là cần thiết/khả thi, mặc dù mức độ đánh giá cho từng giải pháp có khác nhau. Đánh giá chung tỷ lệ 59,24% là rất cần thiết/rất khả thi và 38,26% là cần thiết/khả thi. Cụ thể: giải pháp 1 “Nâng cao nhận thức cho các chủ thể quản lý về tầm quan trọng của NKDV GDDH trong thời kỳ HNQT”. Kết quả mức độ rất cần thiết/rất khả thi là 51,8 và mức độ cần thiết/khả thi là 48,2%; giải pháp 2 “Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và cơ chế quản lý hoạt động NKDV GDDH trong thời kỳ HNQT” nhận được sự đồng thuận cao (65,9% số ý kiến cho rằng rất cần thiết/rất khả thi); giải pháp 3 “Xây dựng kế hoạch tổng thể NKDV GDDH” là 53% cho rằng rất cần thiết/rất khả thi; giải pháp 4 “Đề xuất hệ thống tiêu chuẩn, thang, chỉ số và quy trình đánh giá chính sách NKDV GDDH” tỷ lệ đánh giá rất cần thiết/rất khả thi đạt rất cao 71,6%, mức độ cần thiết/khả thi là 28,3%; giải pháp 5 “Tăng cường năng lực của chủ thể thực hiện chính sách NKDV GDDH” 53,9% tỷ lệ rất cần thiết/rất khả thi đáng giá.

#### **3.4.2. Tổ chức thử nghiệm một giải pháp đã đề xuất**

Trong Luận án, tác giả tiên hành thử nghiệm sử dụng “*Hệ thống tiêu chuẩn, thang và chỉ số đánh giá chính sách NKDV GDDH*”.

##### *3.4.2.1. Mục đích thử nghiệm*

##### *3.4.2.2. Đối tượng thử nghiệm*

*3.4.2.3. Nội dung thử nghiệm:* Tiến hành thử nghiệm 2 tiêu chuẩn trong hệ thống tiêu chuẩn, thang và chỉ số đánh giá chính sách NKDV GDDH thông qua tự đánh giá của nhà trường đối với một chính sách đang thực hiện. Hai tiêu chuẩn là:

(1) Tiêu chuẩn 3 – Thực hiện chính sách NKDV GDDH.

(2) Tiêu chuẩn 4 – Đánh giá tác động của chính sách NKDV GDDH.

Chọn một chính sách trường ĐH Ngoại thương Hà Nội đang thực hiện NKDV GDDH: “Khuyến khích mở rộng hợp tác song phương”

#### 3.4.2.4. Thời gian thử nghiệm

#### 3.4.2.5. Phương pháp thử nghiệm

#### 3.4.2.6. Phương pháp đánh giá

#### 3.4.2.7. Tiến trình thử nghiệm

##### *Bước 1: Chuẩn bị thực nghiệm*

- Chọn đối tượng thử nghiệm; cụ thể là Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội.
- Phổ biến hệ thống tiêu chuẩn đánh giá chính sách NKDV GDDH và triển khai thử nghiệm.
- Chuẩn bị công cụ đánh giá cho các đối tượng tham gia thử nghiệm: cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ quản lý cấp trường, khoa, bộ môn và giảng viên tham gia hoạt động NKDV GDDH.

*Bước 2: Tổ chức đánh giá kết quả thử nghiệm bằng phỏng vấn và hồi cứu tư liệu, thu thập minh chứng.*

- Đánh giá kết quả thử nghiệm. Đồng thời hồi cứu tài liệu về hoạt động NKDV GDDH trong hai năm 2014-2015 của Trường ĐH Ngoại thương Hà Nội.

#### **Kết quả thử nghiệm**

Chính sách “Khuyến khích mở rộng hợp tác song phương” tại Trường Đại học Ngoại thương trong các năm qua đạt yêu cầu. Cụ thể:

Tổng điểm đánh giá chính sách “Khuyến khích mở rộng hợp tác song phương” theo Hệ thống tiêu chuẩn là: 198/260 đạt 76%, so với quy định của Bộ tiêu chuẩn. Như vậy, có thể kết luận: Việc thực hiện đánh giá chính sách “Khuyến khích mở rộng hợp tác song phương” theo Hệ thống tiêu chuẩn tại Trường ĐH Ngoại thương Hà Nội đã có tác động và đạt kết quả tương đối tốt.

Với Hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số đánh giá khách quan, mức độ thực hiện chính sách NK chương trình của Trường ĐH Ngoại thương Hà Nội đạt 76%. Kết quả này khá trùng khớp với nhận định của các chuyên gia và các cán bộ quản lý nhà nước về chính sách NKDV GDDH.

##### *Các kết quả đạt được:*

- Tỷ lệ SV nước ngoài tăng lên.
- SV nước ngoài đến học tại VN tăng lên và chủ yếu từ các nước đang phát triển.

*Nhận xét:* Hệ thống tiêu chuẩn đánh giá chính sách NKDV GDDH là mới và rất cần thiết cho Việt Nam trong HNQT và cam kết GATS, qua đó nâng cao hiệu quả của chính sách và góp phần nâng cao CLGD của nước ta, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho đất nước trong thời kỳ hội nhập.

*Kiến nghị:* Đề nghị các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện Hệ thống tiêu chuẩn đánh giá chính sách NKDV GDDH này để có thể đưa vào sử dụng nhằm đánh giá những chính sách đã ban hành, kịp thời có những điều chỉnh cần thiết cho phù hợp với thực tiễn.

#### **Kết luận chương 3.**

## KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Luận án “Chính sách nhập khẩu dịch vụ giáo dục đại học trong thời kỳ hội nhập quốc tế ở Việt Nam” là một công trình khoa học, được thực hiện trên cơ sở tham khảo và kế thừa kết quả nghiên cứu của nhiều nhà khoa học trước đây, chọn lọc những tinh hoa của các học giả tiên tiến, phát huy và làm rõ thêm cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, tùy thuộc vào chế độ chính trị và thể chế Nhà nước mà các quốc gia có các chính sách và cơ chế quản lý giáo dục khác nhau, trong đó có các chính sách về NKDV GDDH.

Chính sách là công cụ quan trọng trong QLNN đối với các hoạt động NKDV GDDH. CS giáo dục ngoài các đặc điểm của chính sách công, còn có những đặc điểm riêng liên quan đến mục tiêu giáo dục, môi trường và các liên đới của CS giáo dục.

Ở Việt Nam hiện có 4 phương thức NKDV GDDH, đó là: Cung cấp qua biên giới; Tiêu thụ ở nước ngoài; Hiện diện thương mại và Hiện diện của thể thân.

Những năm qua, việc thực hiện các chính sách NKDV GDDH đã thu được những kết quả đáng khích lệ. Từng bước đáp ứng nhu cầu của người học và xã hội nhất là nhu cầu có DV chất lượng cao và huy động tiềm năng của các trường đào tạo NNL cho đất nước. Tạo nền móng thu hút các nước phát triển hợp tác với Việt Nam, nhằm nâng cao chất lượng GDDH. Từng bước nâng cao năng lực của các CSĐT trong nước, góp phần làm phong phú hơn văn hóa Việt Nam bởi tinh hoa của các nước, du nhập vào Việt Nam.

Bên cạnh những mặt tích cực, các chính sách NKDV GDDH hiện vẫn tồn tại nhiều vấn đề cần xem xét là: Quản lý nhà nước về hoạt động NKDV GDDH vẫn chưa được quan tâm đúng mức, chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra. Chưa có hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và cơ chế quản lý hoạt động NKDV GDDH riêng biệt. Nhà nước chưa có kế hoạch NKDV GDDH. Đặc biệt các hoạt động kiểm tra, giám sát đánh giá thực hiện chính sách còn nhiều bất cập, chưa có Hệ thống tiêu chuẩn đánh giá chính sách một cách khoa học. Công tác tuyên truyền phổ biến chính sách chưa tốt, phần nào đã hạn chế hiệu quả của chính sách. Chưa có hệ thống thông tin công khai, minh bạch để người học lựa chọn và quyết định dịch vụ phù hợp. Các thủ tục về công nhận bằng cấp giữa Việt Nam và nước ngoài đến Việt Nam chưa rõ ràng. Chưa có chính sách sử dụng NNL sau đào tạo....

Để giải quyết những bất cập về cơ chế, chính sách NKDV GDDH, cần thực hiện đồng bộ 5 giải pháp: (i) Nâng cao nhận thức cho các chủ thể quản lý; (ii) hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và cơ chế quản lý hoạt động NKDV GDDH; (iii) xây dựng kế hoạch tổng thể NKDV GDDH trong thời kỳ HNQT; (iv) đề xuất hệ thống tiêu chuẩn, thang, tần suất và quy trình đánh giá chính sách NKDV GDDH; (v) tăng cường năng lực của các chủ thể thực hiện chính sách NKDV GDDH.

Các giải pháp nêu trên đã được khẳng định là cấp thiết và khả thi qua kết quả lấy ý kiến của các chuyên gia và kết quả thử nghiệm. Đặc biệt, việc thử nghiệm Bộ tiêu chuẩn đánh giá chính sách NKDV GDDH đã khẳng định tính khoa học, hiệu quả và phù hợp của các giải pháp đề xuất.

*Cơ sở lý luận về chính sách NKDV GDDH trong thời kỳ HNQT. Trong đó, đã giải quyết được các nhiệm vụ lớn:*

- Lý luận về chính sách và đánh giá chính sách NKDV GDDH
- Hội nhập quốc tế và những yêu cầu đối với NKDV GDDH
- Các loại chính sách NKDV GDDH
- Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách nhập khẩu DV GDDH

*Về cơ sở thực tiễn các CS NKDV GDDH. Trong đó, đã hoàn thành các nội dung:*

- Khái quát về GDDH Việt Nam
- Tổ chức khảo sát thực trạng chính sách NKDV GDDH
- Thực trạng hoạt động NKDV GDDH
- Đánh giá chung về chính sách NKDV GDDH
- Chính sách NKDV GDDH một số quốc gia và bài học kinh nghiệm cho Việt

Nam

*Và định hướng và các giải pháp hoàn thiện chính sách NKDV GDDH*

- Định hướng
- Nguyên tắc
- Một số giải pháp
- Khảo nghiệm và thử nghiệm

Trong các nội dung trên, tác giả luận án nhận thức rằng, đánh giá các chính sách hiện hành và đề xuất hoàn thiện các chính sách NKDV GDDH là nội dung cơ bản của luận án. Những nỗ lực của nghiên cứu sinh bao gồm sưu tầm, chuẩn bị chi tiết những luận cứ khoa học; khảo sát để có tư liệu phân tích đánh giá đúng thực trạng NKDV GDDH những năm qua; tập trung mọi cố gắng, luận chứng cho các giải pháp đề xuất về hoàn thiện các chính sách NKDV GDDH... Những ý tưởng ấy xuyên suốt trong luận án từ chương 1 đến chương cuối. Song tác giả cũng nhận thấy rằng, đối tượng trải rộng cả không gian và thời gian; Thời gian, vật chất khá eo hẹp, sức lực và trí lực của tác giả luận án có hạn; Thực tiễn biến động không ngừng... Đây là những tác động không nhỏ và đã hạn chế nhiều đến kết quả của luận án. Rất mong được các thầy, cô, những người quan tâm đến đề tài mà tác giả theo đuổi, đóng góp ý kiến quý báu.

## **2. Một số khuyến nghị**

### **2.1. Đối với Nhà nước**

Rà soát lại đồng bộ hệ thống các chính sách hiện hành về NKDV GDDH làm cơ sở, căn cứ điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới cho phù hợp với tình hình, yêu cầu và điều kiện hiện tại.

Tạo điều kiện nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn kiến thức thực tế cho đội ngũ cán bộ hoạch định chính sách, xây dựng chính sách nhằm nâng cao tính khả thi, hiệu quả, đồng bộ của hệ thống chính sách.

Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính liên quan đến NKDV GDDH.

Mở rộng, đa dạng hóa các hình thức NKDV GDDH.

Tăng cường phân cấp cho Bộ GD & ĐT, Bộ KH & CN, Bộ KH & ĐT về đề xuất chính sách NKDV GDDH.

Quan tâm, tạo điều kiện đầu tư thỏa đáng cho các trường ĐH, các viện nghiên cứu trên phạm vi cả nước để theo kịp xu thế phát triển chung của khu vực và thế giới.

### **2.2. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Rà soát lại hệ thống các chính sách NKDV GDDH, báo cáo với Nhà nước có biện pháp điều chỉnh, bổ sung kịp thời phù hợp với yêu cầu hiện tại.

Xây dựng Bộ tiêu chuẩn đánh giá chính sách NKDV GDDH;

Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn đánh giá chất lượng NKDV GDDH, làm căn cứ để hoạch định chiến lược, chính sách;

Nghiên cứu, tham khảo, vận dụng một cách linh hoạt, chính sách NKDV GDDH của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới;

Ban hành chuẩn GDDH (bao gồm chuẩn đối với chương trình và chuẩn đối với cơ sở GDDH), các văn bản hướng dẫn việc kiểm định và tự đánh giá các chương trình và cơ sở GDDH;

Thành lập cơ quan chuyên trách về quản lý và ĐBCL GDDH thuộc Bộ GD & ĐT; cơ quan nhà nước về KĐCL GDDH nằm ngoài Bộ GD & ĐT;

Ban hành quy định về điều kiện thành lập và thủ tục cấp phép thành lập, giải thể, cũng như chức năng, nhiệm vụ của các cơ sở kiểm định tư nhân; chuẩn công nhận và quy định/thành lập cơ quan chịu trách nhiệm công nhận các cơ sở KĐCL GDDH;

Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan hữu quan trong việc thu thập và trao đổi số liệu, thông tin về GDDH xuyên biên giới ở cả 4 phương thức;

Quy định/ thành lập cơ quan quản lý nhà nước chịu trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu về GDDH NK và cung cấp thông tin thông qua việc phát hành các ấn phẩm thường niên và qua mạng Internet.

### **2.3. Đối với các cơ quan nghiên cứu và CSGD đào tạo đại học:**

- Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về quản lý và ĐBCL GDDH nhập khẩu (gồm cả DV GDDH NK);

- Nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện các chuẩn/tiêu chí KĐCL GDDH Việt Nam (chuẩn đối với chương trình GDDH và chuẩn đối với cơ sở GDDH);

- Nghiên cứu xác định các điều kiện thành lập, thủ tục cấp phép, chức năng, nhiệm vụ của các cơ sở KĐCL GDDH;

- Nghiên cứu các chuẩn/tiêu chí để công nhận cơ sở KĐCL GDDH và việc quản lý, công nhận các cơ sở kiểm định này;

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp tăng cường sự hợp tác khu vực và quốc tế trong ĐBCL GDDH nhập khẩu; Thống nhất các thuật ngữ sử dụng trong GDDH NK;

- Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu về NKGD phù hợp với quốc tế;

- Xác định danh mục các ngành, lĩnh vực đào tạo then chốt cần được ưu tiên phát triển bằng nguồn vốn công;

- Phương thức trợ cấp công cho GDDH, tỷ lệ nguồn vốn công hợp lý trong đầu tư cho GDDH; Nghiên cứu sự chi phối của các nguyên tắc thương mại và tác động của đầu tư tư nhân nước ngoài lên hệ thống GD.



